

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh số 0200344752

ngày 5 tháng 3 năm 1999

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200344752 ngày 4 tháng 3 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Hữu Quý Lâm	Chủ tịch
Bùi Quốc Hưng	Phó Chủ tịch
Lâm Hồng Thanh	Thành viên
Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Mai Xuân Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Bình	Tổng Giám đốc <i>(từ ngày 1 tháng 7 năm 2014)</i>
Wilson Cheah Hui Pin	Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 1 tháng 7 năm 2014)</i>
Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc <i>(từ ngày 10 tháng 3 năm 2014)</i>
Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 1 tháng 7 năm 2014)</i>

Ban Kiểm soát

Nguyễn Thành Chánh	Trưởng ban
Đoàn Thị Chín	Thành viên
Trần Phước Thái	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 71 Lê Lai
Quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, 13-03-2015



KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13-03-2015, được trình bày từ trang 5 đến 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-113/c



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 13-03-2015

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2013-007-1



Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		113.161.798.952	115.992.967.908
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.890.645.347	14.762.451.927
Tiền	111		13.890.645.347	14.762.451.927
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10	2.079.449.600	1.741.762.200
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		5.648.780.000	5.952.080.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(3.569.330.400)	(4.210.317.800)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	35.754.968.666	28.933.690.536
Phải thu khách hàng	131		10.671.116.064	8.171.492.934
Trả trước cho người bán	132		25.139.517.524	13.319.302.858
Các khoản phải thu khác	135		6.788.384.530	14.286.944.196
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.844.049.452)	(6.844.049.452)
Hàng tồn kho	140	6	60.667.511.261	70.048.271.009
Hàng tồn kho	141		61.525.933.122	70.906.692.870
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(858.421.861)	(858.421.861)
Tài sản ngắn hạn khác	150		769.224.078	506.792.236
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.608.387	270.350.898
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.972.628	32.573.275
Tài sản ngắn hạn khác	158		560.643.063	203.868.063
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		56.791.210.460	56.798.357.015
Các khoản phải thu dài hạn	210	5	6.348.940.721	9.015.703.224
Phải thu dài hạn khác	218		6.348.940.721	9.015.703.224
Tài sản cố định	220		34.439.427.609	34.701.470.782
Tài sản cố định hữu hình	221	7	20.838.793.817	21.321.336.990
<i>Nguyên giá</i>	222		103.881.862.139	98.897.937.220
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(83.043.068.322)	(77.576.600.230)
Tài sản cố định vô hình	227	8	11.987.672.202	11.987.672.202
<i>Nguyên giá</i>	228		11.987.672.202	11.987.672.202
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1.612.961.590	1.392.461.590
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	15.000.000.000	12.456.728.924
Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(2.543.271.076)
Tài sản dài hạn khác	260		1.002.842.130	624.454.085
Chi phí trả trước dài hạn	261		684.842.130	424.454.085
Tài sản dài hạn khác	268		318.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		169.953.009.412	172.791.324.923

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		53.543.319.795	62.180.456.921
Nợ ngắn hạn	310		53.272.034.080	61.909.171.206
Vay ngắn hạn	311	11	-	11.281.960.063
Phải trả người bán	312		22.523.189.147	17.459.498.459
Người mua trả tiền trước	313		2.525.063.981	404.259.641
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	4.241.690.269	8.045.838.350
Phải trả người lao động	315		10.550.499.167	10.161.370.614
Chi phí phải trả	316	13	5.310.815.200	6.090.716.509
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	102.666.368	728.413.977
Dự phòng ngắn hạn	320	16	5.458.254.250	5.458.254.250
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	15	2.559.855.698	2.278.859.343
Vay và nợ dài hạn	330		271.285.715	271.285.715
Phải trả dài hạn khác	333		271.285.715	271.285.715
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		116.409.689.617	110.610.868.002
Vốn chủ sở hữu	410	18	116.409.689.617	110.610.868.002
Vốn cổ phần	411	19	50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.753.387.350	15.753.387.350
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	13.506.371.237	12.232.663.256
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	11.493.304.394	10.856.450.403
Lợi nhuận chưa phân phối	420		25.656.626.636	21.768.366.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		169.953.009.412	172.791.324.923

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tiền tệ	31/12/2014	31/12/2013
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.396.601.988	2.396.601.988
Ngoại tệ	USD	2.895	2.892

Người lập:



Nguyễn Hồng Nam
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám đốc

13 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	22	327.941.453.934	310.847.669.094
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	11.322.699.306	2.303.482.633
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	316.618.754.628	308.544.186.461
Giá vốn hàng bán	11	23	218.097.377.849	203.680.828.688
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		98.521.376.779	104.863.357.773
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	297.529.682	270.374.071
Chi phí tài chính	22	25	(2.650.166.492)	(3.166.307.596)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		504.213.358	333.345.353
Chi phí bán hàng	24		47.500.037.902	45.427.045.101
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.436.884.870	38.652.756.451
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.532.150.181	24.220.237.888
Thu nhập khác	31	26	719.150.361	1.236.000.673
Chi phí khác	32	27	950.772.730	1.675.245.965
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(231.622.369)	(439.245.292)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.300.527.812	23.780.992.596
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.724.852.206	6.407.181.878
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		14.575.675.606	17.373.810.718

Người lập:

Nguyễn Hồng Nam
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám đốc

13 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã	Thuyết	2014	2013
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		19.300.527.812	23.780.992.596
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.127.873.173	6.701.402.779
Các khoản dự phòng	03		(3.184.258.476)	(3.760.442.265)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(607.229.682)	(269.396.897)
Chi phí lãi vay	06		504.213.358	333.345.353
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		22.141.126.185	26.785.901.566
Biến động các khoản phải thu	09		(4.140.914.980)	(12.374.852.201)
Biến động hàng tồn kho	10		9.380.759.748	(13.526.942.260)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		6.891.801.270	12.035.866.787
Biến động chi phí trả trước	12		(179.645.534)	(8.758.875)
			34.093.126.689	12.911.215.017
Tiền lãi vay đã trả	13		(504.213.358)	(333.345.353)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(9.252.826.894)	(8.133.116.140)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.470.632.636)	(1.020.178.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.865.453.801	3.424.574.742
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.865.830.000)	(1.759.502.024)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		309.700.000	544.500.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		303.300.000	8.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		297.529.682	269.396.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.955.300.318)	7.054.394.873


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		15.976.034.621	17.496.643.449
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.257.994.684)	(11.226.193.466)
Tiền trả cổ tức	36		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.781.960.063)	(1.229.550.017)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(871.806.580)	9.249.419.598
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		14.762.451.927	5.513.032.329
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	13.890.645.347	14.762.451.927

Người lập:


 Nguyễn Hồng Nam
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




 Nguyễn Văn Bình
 Tổng Giám đốc

13 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất của chủ sở hữu, người sử dụng đất hoặc người thuê đất;
- Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác;
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ sản xuất các mặt hàng của Công ty;
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm;
- Sản xuất các chế phẩm từ tảo biển: Agar – Alginate; và
- Kinh doanh xăng, dầu, khí đốt và khí hóa lỏng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 572 nhân viên (31/12/2013: 616 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao không được tính đối với quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (Tài khoản 351 – Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Nếu Công ty áp dụng chính sách kế toán về trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Bộ Luật Lao động và Chuẩn mực kế toán số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, nợ phải trả dài hạn và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ lần lượt tăng 3.313 triệu VND và giảm 2.584 triệu VND (trừ ảnh hưởng của thuế thu nhập hoãn lại là 729 triệu VND) (31/12/2013: Nợ phải trả dài hạn và lợi nhuận chưa phân phối sẽ lần lượt tăng 2.277 triệu VND và giảm 1.776 triệu VND, trừ ảnh hưởng của thuế thu nhập hoãn lại là 501 triệu VND).

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(p) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các tổ chức và các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp tới Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt, các thành viên mật thiết trong gia đình của những người này và các công ty con và các công ty liên kết của các tổ chức và cá nhân này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	429.652.922	678.742.556
Tiền gửi ngân hàng	13.460.992.425	14.083.709.371
	<hr/>	<hr/>
	13.890.645.347	14.762.451.927

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(I) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

5. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu và trả trước cho người bán có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu từ các công ty liên quan – ngắn hạn		
Thương mại	793.617.590	-
Phi thương mại	-	7.175.903.082
Trả trước cho các công ty liên quan – ngắn hạn		
Thương mại	23.092.017.808	12.557.615.261
Phải thu từ các công ty liên quan – dài hạn		
Thương mại	6.348.940.721	9.015.703.224

Khoản phải thu thương mại ngắn hạn từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu thương mại dài hạn từ công ty con phản ánh các khoản thu từ hoạt động bán các tài sản cố định, không có đảm bảo, không chịu lãi suất và phải thu trong 12 lần, mỗi năm một lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 1 năm 2013.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay cấp cho công ty con	-	2.100.725.059
Tạm ứng cho công ty con	-	5.075.178.023
Bảo hiểm xã hội	164.488.800	-
Phải thu người lao động	841.501.230	567.000.000
Phải thu từ các cá nhân (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Phải thu khác	324.140.250	1.085.786.864
	6.788.384.530	14.286.944.196

(*) Phải thu từ các cá nhân về thuế giá trị gia tăng phải nộp Nhà nước trị giá 5.458.254.250 VND đã được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005.

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	259.054.999	1.164.019.582
Nguyên vật liệu	29.353.799.398	33.550.848.737
Công cụ và dụng cụ	90.523.460	76.930.459
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	986.740.191	2.461.768.093
Thành phẩm	21.129.254.974	17.836.483.999
Hàng hóa	9.706.560.100	15.816.642.000
	<hr/>	<hr/>
	61.525.933.122	70.906.692.870
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(858.421.861)	(858.421.861)
	<hr/>	<hr/>
	60.667.511.261	70.048.271.009
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	858.421.861	884.998.636
Tăng dự phòng trong năm	-	858.421.861
Hoàn nhập	-	(884.998.636)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	858.421.861	858.421.861
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không có hàng tồn kho nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2013: hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 33.300 triệu VND).

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.338.531.195	53.449.901.595	6.869.616.724	2.239.887.706	98.897.937.220
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.607.430.000	973.520.000	64.380.000	5.645.330.000
Thanh lý	-	-	(661.405.081)	-	(661.405.081)
Phân loại lại (*)	-	-	(32.583.314)	32.583.314	-
Số dư cuối năm	36.338.531.195	58.057.331.595	7.149.148.329	2.336.851.020	103.881.862.139
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.554.673.370	44.831.765.641	5.734.304.839	1.455.856.380	77.576.600.230
Khấu hao trong năm	2.388.983.076	2.865.042.369	559.695.365	314.152.363	6.127.873.173
Thanh lý	-	-	(661.405.081)	-	(661.405.081)
Phân loại lại (*)	-	-	(32.583.314)	32.583.314	-
Số dư cuối năm	27.943.656.446	47.696.808.010	5.600.011.809	1.802.592.057	83.043.068.322
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	10.783.857.825	8.618.135.954	1.135.311.885	784.031.326	21.321.336.990
Số dư cuối năm	8.394.874.749	10.360.523.585	1.549.136.520	534.258.963	20.838.793.817

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 49.372 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 50.043 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có tài sản cố định hữu hình nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2013: tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại 9.500 triệu VND).

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định vô hình với giá trị 11.259 triệu VND được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Indovina – chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng (31/12/2013: Không).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.392.461.590	1.423.007.044
Tăng trong năm	5.865.830.000	1.759.502.024
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.645.330.000)	(1.790.047.478)
Số dư cuối năm	1.612.961.590	1.392.461.590

Xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện cơ sở hạ tầng được phát triển với mục đích cho thuê trong tương lai.

10. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Đầu tư ngắn hạn:				
• Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú	-	-	4.740	303.300.000
• Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	96.701	3.142.610.000	96.701	3.142.610.000
• Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	82.411	2.506.170.000	51.935	2.506.170.000
	179.112	5.648.780.000	153.376	5.952.080.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(3.569.330.400)		(4.210.317.800)
		2.079.449.600		1.741.762.200

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

	31/12/2014			31/12/2013		
	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vốn dài hạn tại các công ty con:						
• Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	100%	100%	15.000.000.000	100%	100%	15.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			-			(2.543.271.076)
			15.000.000.000			12.456.728.924

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng là một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	4.210.317.800	4.181.392.000	2.543.271.076	6.480.731.992
Tăng dự phòng trong năm	-	28.925.800	-	-
Hoàn nhập	(640.987.400)	-	(2.543.271.076)	(3.937.460.916)
Số dư cuối năm	3.569.330.400	4.210.317.800	-	2.543.271.076

11. Vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	-	10.159.608.819
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17)	-	1.122.351.244
	-	11.281.960.063

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay từ ngân hàng Indovina (“Indovinabank”)	VND	6%	-	4.716.409.500
Các khoản vay từ ngân hàng HSBC	VND	8,8%	-	5.386.765.053
Các khoản vay khác	VND	12%	-	56.434.266
			-	10.159.608.819

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản vay từ ngân hàng Indovinabank được đảm bảo bằng các tài sản cố định hữu hình và hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 27.800 triệu VND (Thuyết minh 6 và 7).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản vay từ ngân hàng HSBC được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 15.000 triệu VND (Thuyết minh 6).

Các khoản vay khác không được đảm bảo.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.965.268.839	1.320.131.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.173.442.223	5.701.416.911
Thuế thu nhập cá nhân	644.486.334	555.672.231
Thuế nhà đất	458.492.873	468.617.689
	4.241.690.269	8.045.838.350

13. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả chi phí tiếp thị và quảng cáo	1.936.275.713	4.743.941.173
Phải trả chi phí điện, nước và tiện ích khác	1.086.578.051	1.346.775.336
Khác	2.287.961.436	-
	5.310.815.200	6.090.716.509

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	5.538.271	106.552.554
Bảo hiểm xã hội	-	(43.725.226)
Bảo hiểm y tế	-	308.180.683
Bảo hiểm thất nghiệp	-	133.900.270
Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.128.097	223.505.696
	<hr/> 102.666.368	<hr/> 728.413.977

15. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	2.278.859.343	2.713.839.866
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 18)	636.853.991	537.804.455
Sử dụng trong năm	(355.857.636)	(972.784.978)
	<hr/> 2.559.855.698	<hr/> 2.278.859.343

16. Dự phòng ngắn hạn

Khoản tiền 5.458.254.250 VND phản ánh khoản dự phòng cho thuế giá trị gia tăng phải nộp vào ngân sách nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005. Công ty có nghĩa vụ phải nộp khoản thuế này vào Ngân sách Nhà nước khi thu được tiền từ các cá nhân. Tại ngày báo cáo, Công ty vẫn không thu được khoản này từ các cá nhân.

17. Vay dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	-	1.122.351.244
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 11)	-	(1.122.351.244)
	<hr/> -	<hr/> -
Hoàn trả sau 12 tháng	-	-

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)					
Hợp đồng tín dụng số					
01.28.2009/HĐTD	VND	3,7%	2014	-	1.122.351.244

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản vay từ BIDV được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 9.500 triệu VND.

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	50.000.000.000	15.753.387.350	11.159.252.530	10.320.841.571	14.088.774.092	101.322.255.543
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	17.373.810.718	17.373.810.718
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 21)	-	-	1.075.608.908	537.804.454	(1.613.413.362)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(537.804.455)	(537.804.455)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(2.198.182)	(2.195.622)	(43.000.000)	(47.393.804)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	50.000.000.000	15.753.387.350	12.232.663.256	10.856.450.403	21.768.366.993	110.610.868.002
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	14.575.675.606	14.575.675.606
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 21)	-	-	1.273.707.981	636.853.991	(1.910.561.972)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(636.853.991)	(636.853.991)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Thưởng cho Hội đồng Quản Trị và Ban Giám đốc (*)	-	-	-	-	(640.000.000)	(640.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	50.000.000.000	15.753.387.350	13.506.371.237	11.493.304.394	25.656.626.636	116.409.689.617

(*) Ngày 25 tháng 4 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối 690 triệu VND tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc từ lợi nhuận thuần năm 2013. Tại ngày báo cáo, Công ty đã chi trả 640 triệu VND.

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 7.500 triệu VND (1.500 VND trên một cổ phiếu).

Trong năm trước, ngày 24 tháng 4 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 7.500 triệu VND (1.500 VND trên một cổ phiếu).

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Ngày 25 tháng 4 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã quyết định trích lập 1.274 triệu VND vào Quỹ đầu tư và phát triển và 637 triệu VND vào Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận thuần năm 2013.

Trong năm trước, ngày 24 tháng 4 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã quyết định trích lập 1.075 triệu VND vào Quỹ đầu tư và phát triển và 538 triệu VND vào Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận thuần của năm 2012.

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	327.013.157.326	309.824.941.815
▪ Doanh thu cho thuê	928.296.608	1.022.727.279
	<hr/> 327.941.453.934	<hr/> 310.847.669.094
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	11.139.536.508	1.568.649.957
▪ Hàng bán bị trả lại	183.162.798	734.832.676
	<hr/> 11.322.699.306	<hr/> 2.303.482.633
Doanh thu thuần	<hr/> 316.618.754.628	<hr/> 308.544.186.461

23. Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Tổng giá vốn hàng bán của		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	217.790.905.808	203.400.933.422
▪ Giá vốn cho thuê	306.472.041	306.472.041
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(26.576.775)
	<hr/> 218.097.377.849	<hr/> 203.680.828.688

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	196.998.282	144.975.897
Cổ tức được chia	100.531.400	124.421.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	977.174
	<hr/> 297.529.682	<hr/> 270.374.071

25. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	504.213.358	333.345.353
Chiết khấu thanh toán	-	396.536.126
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn đã hoàn nhập	(3.184.258.476)	(3.908.535.116)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.878.626	12.346.041
	<hr/> (2.650.166.492)	<hr/> (3.166.307.596)

26. Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	309.700.000	544.500.000
Thu từ bán công cụ, dụng cụ	305.550.575	614.008.852
Thu nhập khác	103.899.786	77.491.821
	<hr/> 719.150.361	<hr/> 1.236.000.673

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

27. Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình đã thanh lý	-	544.500.000
Giá trị của các công cụ, dụng cụ đã thanh lý	27.613.105	488.898.309
Chi phí khác	923.159.625	641.847.656
	950.772.730	1.675.245.965

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	4.724.852.206	5.867.473.984
Dự phòng thiếu trong năm trước	-	539.707.894
	4.724.852.206	6.407.181.878

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	19.300.527.812	23.780.992.596
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.246.116.119	5.945.248.149
Chi phí không được khấu trừ thuế	500.852.995	930.464.864
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận của năm trước	-	(977.133.779)
Thu nhập không bị tính thuế	(22.116.908)	(31.105.250)
Dự phòng thiếu trong năm trước	-	539.707.894
	4.724.852.206	6.407.181.878

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (năm 2013: 25%).

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Theo Luật Sửa đổi Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Kiểm soát có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Kiểm soát có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN*****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	13.460.992.425	14.083.709.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	16.964.391.863	24.630.090.902
		30.425.384.288	38.713.800.273

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 40 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu tồn đọng trên 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	1.772.243.320	4.030.918.210
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	3.154.930.155	3.893.698.784
	4.927.173.475	7.924.616.994

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	6.844.049.452	6.669.379.826
Tăng dự phòng trong năm	-	212.000.000
Hoàn nhập	-	(37.330.374)
Số dư cuối năm	6.844.049.452	6.844.049.452

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	28.202.418.159	28.202.418.159	28.202.418.159	-

31/12/2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	24.045.006.379	24.045.006.379	23.773.720.664	271.285.715
Các khoản vay ngắn hạn	10.159.608.819	10.837.116.102	10.837.116.102	-
Các khoản vay dài hạn	1.122.351.244	1.135.150.662	1.135.150.662	-
	35.326.966.442	36.017.273.143	35.745.987.428	271.285.715

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn, duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng, và quản lý và duy trì vốn lưu động của Công ty.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.895	2.892

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
USD/VND	21.378	21.165

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
31/12/2014	
USD (mạnh thêm 1% so với VND)	482.737
31/12/2013	
USD (mạnh thêm 2% so với VND)	918.138

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn của Công ty chịu lãi suất cố định. Lợi nhuận thuần của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng bởi tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

43
ON
PHI
P
E

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
- Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu nắm giữ để kinh doanh	2.079.449.600	2.079.449.600	1.741.762.200	1.741.762.200
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.890.645.347	13.890.645.347	14.762.451.927	14.762.451.927
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn	10.615.451.142	10.615.451.142	15.614.387.678	15.614.387.678
- Phải thu dài hạn khác	6.348.940.721	(*)	9.015.703.224	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(28.202.418.159)	(28.202.418.159)	(24.045.006.379)	(24.045.006.379)
- Các khoản vay ngắn hạn	-	-	(10.159.608.819)	(10.159.608.819)
- Các khoản vay dài hạn	-	-	(1.122.351.244)	(*)
	4.732.068.651	(*)	5.807.338.587	(*)

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ được xác định bằng kỹ thuật định giá theo phương pháp giá thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tài sản và nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn được xác định là giá trị ghi sổ do bản chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này.

Tài sản và nợ phải trả tài chính phi phải sinh dài hạn ()*

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2014 VND	2013 VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long (trước ngày 6 tháng 5 năm 2013)		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	11.259.976
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	10.215.187.770
Cổ tức		-
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng		
Bán thành phẩm	42.552.141	-
Bán nguyên vật liệu	-	316.729.512
Bán công cụ, dụng cụ	160.159.374	1.989.808
Bán dịch vụ	201.732.500	-
Bán tài sản cố định vô hình	-	544.500.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.157.831.800	41.553.944.223
Thu hồi khoản vay ngắn hạn	2.100.725.059	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.157.834.250	2.538.734.314
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.890.999.996	1.666.000.000

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

31. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	7.990.000.000	-

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	1.210.200.000	555.185.840
Trong vòng hai đến năm năm	-	361.600.000
	1.210.200.000	916.785.840

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	198.740.981.696	179.685.716.618
Chi phí nhân công	62.306.295.397	54.449.101.189
Chi phí khấu hao	6.127.873.173	6.701.402.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.804.294.731	38.533.401.105
Chi phí khác	11.039.278.888	15.840.842.749

Người lập:



Nguyễn Hồng Nam
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám đốc